

Số: **2 2 4**/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **24** tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2025

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 03/2011/TT-BCT ngày 15 tháng 02 năm 2011 của Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò;

Xét đề nghị của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam tại Công văn số 93/TKV-KCM ngày 07 tháng 01 năm 2025, Tổng công ty Đông Bắc tại Tờ trình số 293/TTr-ĐB ngày 09 tháng 01 năm 2025, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương tại Tờ trình số 01/TTr-KSKB-CN ngày 03 tháng 01 năm 2025, Công ty cổ phần than Khe Bó tại Tờ trình số 484/TT-TKB ngày 30 tháng 12 năm 2024, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ tại Tờ trình số 27/TT-PM ngày 10 tháng 01 năm 2025 và Công ty cổ phần xí nghiệp than Uông Bí tại Tờ trình số 12/TTr-CT ngày 08 tháng 01 năm 2025 về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2025 cho các mỏ than khai thác bằng phương pháp hầm lò thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc, Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần xí nghiệp than Uông

Bí (Chi tiết tại Phụ lục 1, 2, 3 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 200/QĐ-BCT ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc xếp loại mỏ theo khí mêtan năm 2024.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ; Chánh Thanh tra Bộ; Vụ trưởng các Vụ: Pháp chế, Khoa học và Công nghệ, Dầu khí và Than; Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp; Tổng giám đốc: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng công ty Đông Bắc; Giám đốc: Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bô, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Mỏ than Phấn Mễ, Công ty cổ phần xí nghiệp than Uông Bí và Giám đốc các đơn vị có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, ATMT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trương Thanh Hoài

Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2025 cho các mỏ than khai thác hầm lò
thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
(Kèm theo Quyết định số **224**/QĐ-BCT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025	
1	Công ty than Uông Bí - TKV	Khu mỏ Trảng Bạch + Trảng Khê + Hồng Thái					Loại I
		Via 1(36) T.Nam	-150 ÷ +30	2,43	0,26980		
		Via 1T(36A) Đ.Nam	-150 ÷ +30	0,74	0,85371		
		Via 1B(35) T.Nam	-150 ÷ +30	0,84	0,35268		
		Via 8(43) Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,22	0,32265		
		Via 24 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,33	0,25517		
		Via 10 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,38	-		
		Via 12 Trảng Khê	-150 ÷ +30	0,34	-		
		V11(46) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,69	0,51508		
		V8(43) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,23	-		
		V7(42) Hồng Thái	-150 ÷ +30	0,62	0,42451		
Khu mỏ Đồng Trảng Bạch							
Via 6A	+82 ÷ +200		0,28	0,10102	Loại I		
Khu mỏ Đồng Vông							

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025
		Vĩa 6	+131 ÷ +270	0,41	0,22261	Loại I
		Vĩa 7	+131 ÷ +270	0,10	0,00803	
		Vĩa 8	+131 ÷ +270	0,15	0,02991	
2	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin	Khu I, III vĩa 7	-300/-150	0,94	1,06757	Loại I
		Khu III, VI vĩa 10	-260/-50	1,40	0,42855	
		Khu III, VI vĩa 11	-300/-80	1,29	0,64510	
3	Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Khu II vĩa 11	-260 ÷ -145	1,78	0,39457	Loại I
		Khu I, II, III, IV vĩa 10	-350 ÷ -60	1,52	1,35312	
		Khu II vĩa 9	-295 ÷ -100	1,28	0,28800	
		Khu II, III vĩa 7	-355 ÷ -196	1,34	1,42402	
4	Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Vĩa 4,5,6,7,8,8a khu giếng Cánh Gà	-50 ÷ +115	1,30	0,03040	Loại I
		Vĩa 4,5,6,7,8,8a khu Giếng Vàng Danh	-175 ÷ +105	0,94	0,11103	Loại I
		Vĩa 4, 5, 6,7,8 tầng lò bằng khu Cánh Gà	+115 ÷ +300	0,18	0,02597	Loại I
5	Công ty than Hòn Gai - TKV	Mỏ Thành Công- Cao Thắng (chung hệ thống thông gió)				Loại I
		Vĩa 5 Bình Minh	-220 ÷ -85	1,24	0,12896	
		Vĩa 6 Bình Minh	-220 ÷ -85	0,69	0,14878	
		Vĩa 5 Thành Công	-220 ÷ -85	0,36	0,06436	
		Vĩa 6 Thành Công	-220 ÷ -85	0,31	0,07554	

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025	
6	Công ty than Nam Mẫu - TKV	Vĩa 9 Cao Thắng	-160 ÷ -100	1,17	0,05974	Loại I	
		Khu I, II vĩa 10 Cao Thắng	-160 ÷ +0	1,35	0,05032		
		Vĩa 11 Cao Thắng	-160 ÷ -50	1,32	0,01140		
		Mỏ Giáp Khẩu					
		Vĩa 8	-160 ÷ -50	0,51	0,83801	Loại I	
		Vĩa 10	-150 ÷ -140	0,39	0,20564		
		Vĩa 11	-160 ÷ +10	1,84	0,32529		
		Vĩa 12	-160 ÷ +0	1,28	0,09793		
		Vĩa 13	-160 ÷ -30	1,05	0,11943		
		Mỏ Hà Ráng					
		Vĩa 16	-100 ÷ -25	6,17	0,82217	Loại II	
		Vĩa 9	-50 ÷ +125	0,65	0,00855	Loại I	
		Vĩa 8	-50 ÷ +125	0,79	0,15868		
		Vĩa 7	-50 ÷ +250	0,40	0,01048		
		Vĩa 7T	-50 ÷ +40	0,60	0,00324		
		Vĩa 6a	-50 ÷ +250	0,53	0,01331		
		Vĩa 6	-100 ÷ +250	0,92	0,04087		
		Vĩa 5	-50/+125		0,04038		
		Vĩa 4	-50/+125		0,02753		

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m ³ /T _{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m ³ /T _{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025	
7	Công ty than Quang Hanh - TKV	Vĩa 5 khu Đông Bắc	-175 ÷ -50	4,43	0,81308	Loại III	
		Vĩa 4 khu Tây Bắc	-175 ÷ -90		2,67914		
		Vĩa 5 khu Tây Bắc	-175 ÷ -120	10,93	3,62756		
		Vĩa 6 khu Tây Bắc	-175 ÷ -60	9,88			
		Vĩa 6 khu Đông Nam	-110 ÷ -50		2,07506		
		Vĩa 7 khu Đông Nam	-200 ÷ -175	8,37			
		Vĩa 6 khu Nam	-175 ÷ -110	6,67	1,75984		
		Vĩa 6a khu Nam	-175 ÷ -130		5,2706		
		Vĩa 6 khu Trung tâm	-280 ÷ -190	10,02			
		Vĩa 7 khu Trung tâm	-300 ÷ -175		3,26711		
		Vĩa 10 khu Trung tâm	-260 ÷ -180	11,59	3,82723		
		Vĩa 11 khu Trung tâm	-200 ÷ -180		2,27962		
		Vĩa 13 khu Trung tâm	-175 ÷ -60	9,42	1,54285		
		Vĩa 14 khu Trung tâm	-190 ÷ -170	5,50	2,34131		
8	Công ty than Hạ Long - TKV	Khu Khe Châm (Mỏ Khe Châm I và Mỏ Khe Châm II-IV)					Loại III
		Vĩa 10 Khe Châm I	-379 ÷ -334	8,71			
		Vĩa 9 Khu IV mỏ Khe Châm II-IV	-230 ÷ -190	10,22	2,83041		
		Vĩa 10 Khu IV mỏ Khe Châm II-IV	-400 ÷ -350	2,52			
		Vĩa 11 Khu II mỏ Khe Châm II-IV	-350		1,23023		
		Khu Tân Lập (Mỏ Bắc Cọc Sáu)					Loại I
		Vĩa 6 khu IA	-175 ÷ -130	3,60	1,94956		
		Vĩa 7 khu IA	-200 ÷ -80	3,38			
		Vĩa 7 khu IB	-180 ÷ -120	2,22			
		Vĩa 9 khu IA	-190 ÷ -95	2,47	2,41579		

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m^3/T_{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m^3/T_{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025
9	Công ty than Thống Nhất - TKV	Phân vĩa 4A	-140 ÷ -35		3,43477	Loại II
		Phân vĩa 4C	-140 ÷ -35	6,09	0,08859	
		Phân vĩa 4D	-140 ÷ -35		0,00126	
		Phân vĩa 5A	-140 ÷ -35		0,07579	
		Phân vĩa 5C	-140 ÷ -35	4,50	0,05641	
		Phân vĩa 6A	-140 ÷ -35		0,66926	
		Phân vĩa 6B	-140 ÷ -35	7,50	0,06557	
		Phân vĩa 6C	-140 ÷ -35	4,64		
10	Công ty than Khe Chàm - TKV	Phân vĩa 6D	-140 ÷ -35	5,23	0,09380	Loại II
		Vĩa 14.5	-300 ÷ -60	5,45	0,96122	
		Vĩa 14.4	-300 ÷ -100	1,73	0,39671	
		Vĩa 14.2	-300 ÷ -100	1,22	0,59332	
11	Công ty cổ phần than Mông Dương - Vinacomin	Vĩa Ha10a	-170 ÷ -100	3,93	0,60435	Loại II
		Vĩa G9	-340 ÷ -330		0,29220	
		Vĩa K8	-290 ÷ -100	5,25	0,89950	
		Vĩa L7	-400 ÷ -100	5,98	2,24175	
		Vĩa M6	-400 ÷ -100	5,57	2,38670	
		Vĩa N5	-250 ÷ -170	2,69		
		Vĩa O4	-300 ÷ -230	7,60		
		Vĩa P3	-400		0,04764	

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m^3/T_{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m^3/T_{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025
12	Công ty than Dương Huy - TKV	Vĩa 5 khu Trung tâm	-130 ÷ -30	1,58	0,99151	Loại II
		Vĩa 6 khu Trung tâm	-250 ÷ -30	5,28	4,13974	
		Vĩa 7 khu Trung tâm	-100		0,51025	
		Vĩa 8 khu Trung tâm	-250 ÷ -100		1,72828	
		Vĩa 9 khu Trung tâm	-250 ÷ +0	2,68	1,83071	
		Vĩa 10 khu Trung tâm	-200 ÷ -30	2,45	1,97281	
		Vĩa 12 khu Trung tâm	-90		0,38231	
		Vĩa 14 khu Trung tâm	-100 ÷ +38		0,02286	
		Vĩa 6 khu Nam	-100 ÷ +38	6,81	3,03606	
		Vĩa 7 khu Nam	-100 ÷ +38	2,79		
		Vĩa 8 khu Nam	-100 ÷ +38	3,42	0,38264	
		Vĩa 8 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	2,40	2,28786	
		Vĩa 9 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	2,55	0,52656	
		Vĩa 10 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38		0,67909	
		Vĩa 11 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	1,07	0,04130	
		Vĩa 12 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	1,17	0,44707	
		Vĩa 14 khu Đông Bắc	-100 ÷ +38	0,38		
		Vĩa 9 khu Bắc	-100 ÷ +36		0,20245	

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối (m^3/T_{ng-d})	Độ chứa khí tự nhiên (m^3/T_{KC})	Xếp loại mỏ năm 2025
13	Công ty than Mạo Khê - TKV	Vĩa 5T	-150 ÷ -80	6,77	0,04591	Siêu hạng
		Vĩa 6T	+200/+340	6,65	0,34940	
		Vĩa 6 TBII	-150	11,01	0,23917	
		Vĩa 7 TBII	-150 ÷ -80	7,60	0,12451	
		Vĩa 7 TBIII	-150 ÷ -80	7,81	0,17555	
		Vĩa 8T	-230 ÷ -150	7,74	0,93955	
		Vĩa 9aT	-150 ÷ -80	9,58	0,20630	
		Vĩa 9BT	-230 ÷ -150	7,73	0,61221	
		Vĩa 9B TBII	-230 ÷ -150	6,76		
		Vĩa 9T	-150 ÷ -80	8,23	0,67623	
		Vĩa 9V	-230 ÷ -150	17,77	0,84613	
		Vĩa 10 TBII	-230 ÷ -150	11,03	2,75750	
		Vĩa 10 ĐBII	-25 ÷ +340	8,63	0,09103	
		Vĩa 10 TBI	-150 ÷ -80	16,10	0,26626	
14	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Vĩa 16 mỏ than Khánh Hòa	-183 ÷ -87	1,19	0,04139	Loại I

* **Ghi chú:** Các đơn vị thuộc TKV và TKV cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng tự ù nhiệt dẫn tới cháy nội sinh đặc biệt tại các vỉa than của các đơn vị: Công ty than Uyên Bí-TKV, Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin, Công ty than Mạo Khê-TKV, Công ty than Quang Hanh-TKV, Công ty than Thống Nhất-TKV, Công ty than Khe Chàm-TKV và Công ty than Khánh Hòa-VVMI thuộc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP.

Phụ lục 2

Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2025 cho các mỏ than khai thác hầm lò thuộc Tổng công ty Đông Bắc
(Kèm theo Quyết định số **224/QĐ-BCT** ngày **24** tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Vĩa/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2025
1	Công ty 790	Mỏ Bắc Quảng Lợi				
		Vĩa 6, 7, 8 - Mỏ Bắc Quảng Lợi	-145/+70	6,09	1,09311	Loại II
		Mỏ Tây Bắc Khe Chàm				
		Vĩa 17A, 18	-190/+23	2,41		Loại I
2	Công ty 35	Mỏ Nam Khe Tam				
		Vĩa 6, 6A, Vĩa 7	-320/+40	7,00	1,95446	Loại II
		Vĩa 6 khu III	-50/+120	8,74	1,63707	Loại II
3	Công ty Khe Sim	Mỏ Nam Khe Tam				
4	Công ty 45	Vĩa 8, 9, 10	-150/+45	5,56	1,40544	Loại II
		Mỏ Đồng Rì				
		Vĩa 6, Vĩa 7, Vĩa 8	+0/+360	0,28	0,36506	Loại I
5	Công ty 91	Mỏ Dân Chủ				
		Vĩa 6 (7T), Vĩa 7 (V7V); Vĩa 8, Vĩa 8a; Vĩa 8b; Vĩa 9B	-200/+42	1,76	0,27502	Loại I
		Mỏ Khe Chuối				
		Vĩa 4, 5, 7	+145/+450	1,51	0,12234	Loại I
		Mỏ Hồ Thiên				
		Vĩa 5V	+160/+260	0,68	0,11098	Loại I

* **Ghi chú:** Các đơn vị: Công ty 91, Công ty 35 thuộc Tổng Công ty Đông Bắc cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ủ nhiệt của các vĩa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ủ nhiệt dẫn tới cháy nội sinh của các vĩa than.

Phụ lục 3

Danh sách xếp loại mỏ theo khí metan năm 2025 cho các mỏ than khai thác hầm lò thuộc Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó, Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần xí nghiệp than Ưông Bí
(Kèm theo Quyết định số 224/QĐ-BCT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

STT	Tên đơn vị	Via/Khu/Lò chợ	Mức khai thác	Độ thoát khí tương đối ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{ng-d}}$)	Độ chứa khí tự nhiên ($\text{m}^3/\text{T}_{\text{KC}}$)	Xếp loại mỏ năm 2025
1	Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương	Via 2 và via 3T	-180/-100	0,06	0,42070	Loại I
2	Công ty cổ phần than Khe Bó	Via 1	-50/-10	0,05	0,10599	Loại I
3	Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ	Via Cánh Bắc khu Cánh Chim	-90	0,67	0,58964	Loại I
4	Công ty cổ phần xí nghiệp than Ưông Bí	Via 2 và via 4 Khối Nam - Đông Tràng Bạch	-180/-25	3,04	2,64536	Loại II

* **Ghi chú:** Các đơn vị: Công ty cổ phần khoáng sản Kim Bôi - Chi nhánh Hải Dương, Công ty cổ phần than Khe Bó và Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên-Mỏ than Phấn Mễ và Công ty cổ phần xí nghiệp than Ưông Bí cần chủ động theo dõi và kiểm soát chặt chẽ khả năng ứ nhiệt của các vỉa than nhằm ngăn ngừa sớm khả năng tự ứ nhiệt dẫn tới cháy nội sinh của các vỉa than.